|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**  **TỈNH BÌNH DƯƠNG**  Số: /2021/NQ-HĐND | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Bình Dương, ngày tháng năm 2021* |

Dự thảo

**NGHỊ QUYẾT**

**Về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**KHÓA … - KỲ HỌP THỨ …**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật bảo vệ môi trường* *số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;*

*Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính về hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình số …./TTr-UBND ngày …. tháng … năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Báo cáo thẩm tra số 50/BC-HĐND ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quy định mức thu, đối tượng thu, nộp, chế độ quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương, cụ thể như sau:

1. Đối tượng thu phí

Các tổ chức, cá nhân là chủ dự án đầu tư, cơ sở nộp hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường của các dự án, cơ sở thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2. Mức thu phí:

Mức thu phí cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường được tính theo lần thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường được quy định tại Biểu mức thu phí ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Cơ quan thu phí

Cơ quan có nhiệm vụ thu phí: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc các cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền cấp Giấy phép môi trường: Sở Tài nguyên và Môi trường (Chi cục Bảo vệ môi trường), Ban quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương và Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4. Chế độ thu, nộp và quản lý, sử dụng phí

a) Chế độ thu, nộp

Cơ quan trực tiếp thu phải nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

b) Chế độ quản lý và sử dụng

Nguyên tắc quản lý, sử dụng phí thực hiện theo quy định tại Luật Phí và lệ phí và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khóa …, kỳ họp thứ … thông qua ngày … tháng … năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày … tháng … năm 2021./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;  - Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;  - Ban Công tác đại biểu UBTVQH;  - Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính;  - Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;  - Thường trực Tỉnh ủy,Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;  - Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;  - Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;  - Các sở, ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh;  - VP: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;  - Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị, thành phố;  - Trung tâm Công báo tỉnh, Website Bình Dương;  - Các phòng, CV Văn phòng HĐND tỉnh;  - Lưu: VT. | **CHỦ TỊCH** |

**BIỂU MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH CẤP, CẤP LẠI, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2021/NQ-HĐND ngày tháng năm 2021 của HĐND tỉnh Bình Dương)*

1. Mức thu phí cho các hoạt động thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường sẽ được tính toán dựa trên công thức chung như sau:

Mtp = Mcs + Mcs x (Kn+Kqn + Kqk)

Trong đó:

Mcs: Mức thu cơ sở.

Kn: hệ số số lượng nguồn thải (số lượng nguồn thải nước thải và khí thải thải ra môi trường).

Kqn: hệ số tổng lưu lượng nước thải phát sinh

Kqk: hệ số tổng lưu lượng khí thải phát sinh.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Đối tượng thu phí** | **Mức phí thu (VNĐ/giấy phép/dự án/cơ sở)** |
| 1 | Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường đối với Đối tượng 1: Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải có Giấy phép môi trường, quy định tại các điểm a và b khoản 4; khoản 5 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường | 18.350.000 |
| 2 | Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường đối với Đối tượng 2: Dự án đầu tư, cơ sở đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định bảo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc của cơ sở thuộc đối tượng phải có Giấy phép môi trường *(các dự án đầu tư, cơ sở quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường đã đi vào hoạt động chính thức trước khi Luật Bảo vệ môi trường 2020 có hiệu lực hoặc đã/đang vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường trước khi Luật Bảo vệ môi trường 2020 có hiệu lực)*. | 11.900.000 |

b) Giá trị hệ số Kn xác định theo số lượng nguồn thải (nước thải và khí thải)

Số lượng nguồn thải

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Hệ số | Đến 2 nguồn thải | Từ 3 đến 5 nguồn thải | Từ 6 đến 10 nguồn thải | Từ 11 nguồn thải trở lên |
| Kn | 0 | 0,3 | 0,6 | 0,8 |

c) Giá trị hệ số Kqn

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng lưu lượng nước thải  Hệ số | Dưới 20 m3/ngày | Từ 20 m3/ngày  đến dưới 50m3/ngày | Từ 50 m3/ngày  đến dưới 500m3/ngày | Từ 500 m3/ngày  trở lên |
| Kqn | 0 | 0,3 | 0,6 | 0,8 |

d) Giá trị hệ số Kqk

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng lưu lượng khí thải  Hệ số | Dưới 5.000 m3/giờ | Từ 5.000 m3/giờ  đến dưới 10.000m3/ giờ | Từ 10.000 m3/giờ  đến dưới 20.000m3/giờ | Từ 20.000 m3/giờ  trở lên |
| Kqk | 0 | 0,3 | 0,6 | 0,8 |

2. Mức phí nêu trên tính theo lần thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường.

3. Mức phí không bao gồm chi phí lấy mẫu, phân tích chất thải theo quy định (chi phí phân tích lấy mẫu, phân tích chất thải do tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép môi trường chi trả theo quy định của pháp luật).